

BỘ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM BẢO AN GIA ĐÌNH VIỆT





QUY TẮC BẢO HIỂM BẢO AN GIA ĐÌNH VIỆT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3256/QĐ-BHBV ngày 02 tháng 10 năm 2015
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt)

Mục Lục

PHẦN 1. NGUYÊN TẮC CHUNG.....	4
PHẦN 2. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM.....	5
PHẦN 3. KHÔNG THUỘC PHẠM VI BẢO HIỂM.....	6
PHẦN 4. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM, PHÍ BẢO HIỂM VÀ SỐ TIỀN BẢO HIỂM.....	6
PHẦN 5. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM.....	6
PHẦN 6. THỦ TỤC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM.....	7
PHẦN 7. THỜI HẠN KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP.....	7
BIỂU PHÍ BẢO HIỂM.....	8
PHỤ LỤC I BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT.....	14
PHỤ LỤC II BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM PHẪU THUẬT.....	18
GIẤY YÊU CẦU TRẢ TIỀN BẢO HIỂM.....	23
GIẤY YÊU CẦU SỬA ĐỔI BỔ SUNG.....	25

Bộ tài liệu gồm có

- 01 Quy tắc bảo hiểm Bảo An Gia Đình Việt
- 01 Hợp đồng bảo hiểm



PHẦN 1. NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1: Các khái niệm

- “Công ty Bảo hiểm”** là Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam. Bảo hiểm Bảo Việt có các quyền và nghĩa vụ được nêu trong Hợp đồng bảo hiểm và bị ràng buộc bởi các điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.
- “Bên mua bảo hiểm”** là cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên vào thời điểm Hợp đồng bảo hiểm phát sinh hiệu lực và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Bên mua bảo hiểm là người yêu cầu bảo hiểm và thực hiện nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm cho Hợp đồng. Bên mua bảo hiểm và Người được bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Tên Bên mua bảo hiểm được ghi trong Giấy yêu cầu bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm.
- “Hợp đồng bảo hiểm”** (“Hợp đồng”) là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa Bên mua bảo hiểm và Bảo hiểm Bảo Việt trong đó ghi nhận quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm (hoặc Người đại diện theo pháp luật của Người được bảo hiểm), Người thụ hưởng (hoặc Người đại diện theo pháp luật của Người thụ hưởng), Người yêu cầu trả tiền bảo hiểm và Bảo hiểm Bảo Việt. Hợp đồng bảo hiểm bao gồm Giấy yêu cầu bảo hiểm, Quy tắc bảo hiểm Bảo An Gia Đình Việt, Phụ lục bổ sung (nếu có) và các giấy tờ hợp lệ phát sinh từ Hợp đồng bảo hiểm được xác nhận hoặc chấp thuận bởi Bảo hiểm Bảo Việt.
- “Người được bảo hiểm”** là người từ 0 đến 65 tuổi vào thời điểm phát sinh hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm nhưng không quá 70 tuổi khi thời hạn bảo hiểm của Hợp đồng kết thúc và được Bảo hiểm Bảo Việt chấp nhận bảo hiểm theo Quy tắc và điều kiện của Hợp đồng. Tên Người được bảo hiểm được ghi trong Giấy yêu cầu bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm.
- “Người thụ hưởng”** là người được Bên mua bảo hiểm chỉ định nhận tiền bảo hiểm trong trường hợp Người được bảo hiểm tử vong.
- “Ngày kỷ niệm hợp đồng”** là ngày tương ứng hàng năm của ngày Hợp đồng phát sinh hiệu lực trong thời hạn bảo hiểm hoặc ngày cuối cùng của tháng tương ứng nếu năm đó không có ngày tương ứng.
- “Tuổi của Người được bảo hiểm”** là tuổi tính theo ngày sinh nhật gần nhất với ngày hợp đồng phát sinh hiệu lực hoặc với các Ngày kỷ niệm hợp đồng.
- “Thời gian chờ”** là thời gian mà các quyền lợi bảo hiểm có liên quan không được chi trả bảo hiểm bao gồm cả những trường hợp thời điểm phát sinh rủi ro nằm trong thời gian chờ nhưng chi phí phát sinh hoặc hậu quả của đợt điều trị rủi ro này lại kéo dài quá thời gian chờ quy định.
- “Bệnh viện”** là một cơ sở khám chữa bệnh được Nhà nước công nhận, cấp giấy phép hoạt động và:

- Có khả năng và phương tiện chẩn đoán bệnh, điều trị và phẫu thuật.
- Có điều kiện thuận lợi cho việc điều trị và có phiếu theo dõi sức khỏe hàng ngày cho mỗi bệnh nhân của mình.
- Không phải là một nơi dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng hay một cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già, hoặc để cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích hoặc để điều trị các căn bệnh rối loạn tâm thần, phong.

10. “Nằm viện” là việc Người được bảo hiểm cần lưu trú ít nhất 24 giờ liên tục ở trong bệnh viện hoặc đã hoàn thành thủ tục đăng ký nhập viện để điều trị ốm đau, bệnh tật, thương tật thân thể.

11. “Năm hợp đồng” là khoảng thời gian một năm kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực hay bất kỳ năm liên tục tiếp theo nào tính từ Ngày kỷ niệm hợp đồng.

12. “Phẫu thuật” là một phương pháp khoa học để điều trị thương tật hoặc bệnh tật được thực hiện bởi những phẫu thuật viên có bằng cấp thông qua những ca mổ bằng tay với các dụng cụ y tế hoặc bằng máy móc y tế trong bệnh viện.

13. “Tai nạn” là bất kỳ sự kiện bất ngờ hay không lường trước, gây ra bởi một lực từ bên ngoài, mạnh và có thể nhìn thấy được xảy ra trong thời hạn bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến thương tật thân thể hoặc tử vong cho Người được bảo hiểm và xảy ra ngoài sự kiểm soát của Người được bảo hiểm.

14. “Bệnh/thương tật có sẵn” là bệnh hoặc thương tật có từ trước ngày bắt đầu được nhận bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm và là bệnh/thương tật mà Người được bảo hiểm:

- đã phải điều trị trong vòng 3 năm gần đây
- triệu chứng bệnh / thương tật đã xuất hiện hoặc đã xảy ra trước ngày ký Hợp đồng bảo hiểm mà Người được bảo hiểm đã biết hoặc ý thức được cho dù Người được bảo hiểm có thực sự khám, điều trị hay không.

15. “Bệnh đặc biệt” là những bệnh ung thư và u các loại, huyết áp, tim mạch, loét dạ dày, viêm đa khớp mãn tính, loét ruột, viêm gan các loại, viêm màng trong dạ con, trĩ, sỏi trong các hệ thống tiết niệu và đường mật, đục thủy tinh thể, viêm xoang, Parkinson, bệnh đái tháo đường, bệnh liên quan đến hệ thống tái tạo máu như lọc máu, thay máu, chạy thận nhân tạo.

16. “Ngày bắt đầu bảo hiểm” là ngày Hợp đồng bảo hiểm phát sinh hiệu lực và được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm.

17. “Số tiền bảo hiểm” là Số tiền bảo hiểm của các Điều kiện bảo hiểm thuộc Quy tắc bảo hiểm này, do Bên mua bảo hiểm lựa chọn phù hợp với quy định của Bảo hiểm Bảo Việt.

Điều 2: Đối tượng bảo hiểm

- Bảo hiểm Bảo Việt nhận bảo hiểm cho mọi công dân Việt Nam, người nước ngoài đang công tác, học tập tại Việt Nam từ 0 đến 65 tuổi. Trường hợp Người được bảo hiểm tham gia tái tục liên tục theo Quy tắc bảo hiểm này từ năm 65 tuổi, Bảo hiểm Bảo Việt nhận bảo hiểm đến tối đa 70 tuổi. Trong mọi trường hợp không nhận bảo hiểm cho những người trên 70 tuổi.

Những người dưới 12 tháng tuổi chỉ được nhận bảo hiểm theo Quy tắc này với điều kiện đã được Bảo Việt Nhân Thọ chấp nhận như là Người được bảo hiểm trên hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

- Không nhận bảo hiểm và không chịu trách nhiệm đối với các đối tượng sau:
 - Những người bị bệnh thần kinh, tâm thần, phong.
 - Những người bị tàn phế hoặc thương tật vĩnh viễn từ 50% trở lên.
 - Những người đang trong thời gian điều trị bệnh tật, thương tật.

Điều 3: Phạm vi bảo hiểm

- Phạm vi bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này chỉ có hiệu lực trong lãnh thổ Việt Nam.
- Phạm vi bảo hiểm bao gồm cả 3 Điều kiện bảo hiểm quy định tại phần 2 dưới đây.

PHẦN 2. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM

Điều 4: Điều kiện bảo hiểm A

- Phạm vi bảo hiểm:** Bảo hiểm trường hợp tử vong do ốm đau, bệnh tật trừ những điểm loại trừ quy định tại phần 3 dưới đây.
- Hiệu lực bảo hiểm:** Bảo hiểm có hiệu lực sau thời gian chờ dưới đây kể từ Ngày bắt đầu bảo hiểm và Bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ theo quy định:
 - 30 ngày đối với trường hợp ốm đau, bệnh tật thông thường.
 - 12 tháng đối với trường hợp tử vong do bệnh đặc biệt/bệnh có sẵn.
 - Hợp đồng bảo hiểm được duy trì liên tục sẽ mặc nhiên có hiệu lực khi Bên mua bảo hiểm đóng phí đầy đủ và đúng hạn cho kỳ tiếp theo.
- Quyền lợi bảo hiểm:** Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt trả toàn bộ Số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 5: Điều kiện bảo hiểm B

- Phạm vi bảo hiểm:** Bảo hiểm trường hợp tử vong hoặc thương tật thân thể do tai nạn trừ những điểm loại trừ quy định tại phần 3 dưới đây.
- Hiệu lực bảo hiểm:** Bảo hiểm có hiệu lực kể từ Ngày bắt đầu bảo hiểm và Bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ theo quy định.
- Quyền lợi của Người được bảo hiểm:**
 - Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt trả toàn bộ Số tiền bảo hiểm trên Hợp đồng bảo hiểm.
 - Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt trả theo Phụ lục I - Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.
 - Trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, trong vòng 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn Người được bảo hiểm bị tử vong do hậu quả của tai nạn đó, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ trả phần chênh lệch giữa Số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm với số tiền đã trả trước đó.

Điều 6: Điều kiện bảo hiểm C

- Phạm vi bảo hiểm:** Trường hợp ốm đau, bệnh tật, thai sản phải nằm điều trị nội trú tại bệnh viện hoặc phẫu thuật trừ những trường hợp loại trừ quy định tại phần 3 dưới đây.
- Hiệu lực bảo hiểm:** Bảo hiểm có hiệu lực sau thời gian chờ dưới đây kể từ Ngày bắt đầu bảo hiểm và Bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ theo quy định:
 - 30 ngày đối với trường hợp ốm đau, bệnh tật thông thường
 - 90 ngày đối với trường hợp sảy thai cần thiết phải nạo thai theo chỉ định của bác sĩ, điều trị thai sản.
 - 270 ngày đối với trường hợp sinh đẻ.
 - Hiệu lực hợp đồng bảo hiểm được duy trì liên tục khi Bên mua bảo hiểm đóng phí đầy đủ và đúng hạn kỳ tiếp theo quy định trong Hợp đồng bảo hiểm.
- Quyền lợi của Người được bảo hiểm:**
 - Trường hợp Người được bảo hiểm ốm đau, bệnh tật, thai sản thuộc phạm vi bảo hiểm phải nằm viện, Bảo hiểm Bảo Việt trả trợ cấp nằm viện mỗi ngày 0,3% Số tiền bảo hiểm, không quá 60 ngày/năm.
 - Trường hợp Người được bảo hiểm phải phẫu thuật thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt trả tiền trợ cấp theo Phụ lục II - Bảng tỷ lệ trả tiền phẫu thuật ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.

PHẦN 3. KHÔNG THUỘC PHẠM VI BẢO HIỂM

Điều 7: Những điểm loại trừ áp dụng chung cho cả 3 Điều kiện

Bảo hiểm Bảo Việt không chịu trách nhiệm với những rủi ro xảy ra với Người được bảo hiểm do những nguyên nhân trực tiếp sau:

- Hành động cố ý của Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp.
- Người được bảo hiểm vi phạm nghiêm trọng pháp luật, vi phạm nghiêm trọng luật lệ an toàn giao thông. Mở rộng bồi thường 50% số tiền thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm trong trường hợp Người được bảo hiểm đủ tuổi điều khiển xe mô tô, xe máy nhưng không có giấy phép lái xe hoặc giấy phép lái xe không hợp lệ.
- Người được bảo hiểm bị ảnh hưởng của ma túy hoặc các chất kích thích tương tự khác; sử dụng rượu, bia vượt quá nồng độ cho phép theo quy định của Luật An Toàn Giao Thông đường bộ.
- Người được bảo hiểm tham gia các hoạt động hàng không (trừ khi với tư cách là hành khách), tham gia các cuộc diễn tập, huấn luyện quân sự, tham gia chiến đấu của các lực lượng vũ trang.
- Động đất, núi lửa, nhiễm phóng xạ, chiến tranh, nội chiến, đình công.

Điều 8: Những loại trừ áp dụng cho Điều kiện bảo hiểm C

Bảo hiểm Bảo Việt không chịu trách nhiệm trong những trường hợp sau:

- Người được bảo hiểm nằm viện điều trị những bệnh suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể, thoái hoá cột sống, gai đôi cột sống hoặc điều trị tại các viện điều dưỡng, an dưỡng.
- Nằm viện để kiểm tra sức khoẻ hoặc khám giám định Y khoa mà không liên quan đến việc điều trị bệnh tật.
- Điều trị hoặc phẫu thuật các bệnh bẩm sinh, những thương tật hoặc chỉ định phẫu thuật có từ trước ngày bắt đầu bảo hiểm.
- Tạo hình thẩm mỹ, chỉnh hình, phục hồi chức năng, làm giả các bộ phận của cơ thể.
- Thực hiện các biện pháp kế hoạch hoá sinh đẻ, điều trị vô sinh, thụ tinh nhân tạo và những biến chứng từ những điều trị trên.
- Những bệnh đặc biệt và bệnh có sẵn trong năm đầu tiên được bảo hiểm.
- Người được bảo hiểm mắc các bệnh giang mai, lậu, HIV/AIDS, sốt rét, lao và bệnh nghề nghiệp.

PHẦN 4. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM, PHÍ BẢO HIỂM VÀ SỐ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 9: Hợp đồng bảo hiểm

Các tập thể và gia đình, cá nhân có yêu cầu tham gia bảo hiểm phải có trách nhiệm điền đầy đủ vào Giấy yêu cầu bảo hiểm (theo mẫu của Bảo hiểm Bảo Việt), Bảo hiểm Bảo Việt sẽ ký Hợp đồng bảo hiểm với các tập thể và gia đình, cá nhân đó kèm theo danh sách các cá nhân được bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm gồm:

- Giấy yêu cầu của Bên mua bảo hiểm.
- Biên nhận phí bảo hiểm.
- Hợp đồng bảo hiểm do Bảo hiểm Bảo Việt phát hành.

Điều 10: Hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp một trong hai bên muốn hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước 30 ngày kể từ ngày định hủy bỏ.

- Nếu Bên mua bảo hiểm yêu cầu chấm dứt hiệu lực bảo hiểm của một/ một số người hoặc hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ hoàn trả 70% phí bảo hiểm của thời gian còn lại đã đóng phí với điều kiện trong thời gian hiệu lực của Năm hợp đồng bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm chưa có yêu cầu bồi thường nào được Bảo hiểm Bảo Việt chấp nhận chi trả.
- Nếu Bảo hiểm Bảo Việt yêu cầu hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ hoàn trả toàn bộ phí bảo hiểm của thời gian còn lại đã đóng phí.
- Nếu Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc người đại diện theo pháp luật của Người được bảo hiểm có bất kỳ khiếu nại nào thể hiện gian lận hay không trung thực hoặc nếu có hành vi gian dối hoặc có mưu kế trục lợi bảo hiểm về bất kỳ phương diện nào nhằm lấy tiền bảo hiểm thì Hợp đồng bảo hiểm sẽ tự động bị hủy bỏ ngay lập tức và Người được bảo hiểm sẽ mất toàn bộ Quyền lợi bảo hiểm, đồng thời Người được bảo hiểm phải hoàn trả tất cả bộ Hợp đồng bảo hiểm cho Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt hoàn lại 70% phí bảo hiểm của thời gian còn lại đã đóng phí với điều kiện trong thời gian hiệu lực của Năm hợp đồng bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm chưa có yêu cầu bồi thường nào được Bảo hiểm Bảo Việt chấp nhận chi trả.

Điều 11: Phí bảo hiểm và Số tiền bảo hiểm

Phí bảo hiểm và Số tiền bảo hiểm được ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này. Số tiền bảo hiểm của các Điều kiện bảo hiểm bằng nhau và là giới hạn trách nhiệm tối đa của Bảo hiểm Bảo Việt đối với mỗi Điều kiện bảo hiểm đó trong một Năm hợp đồng.

PHẦN 5. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM

Điều 12: Bên mua bảo hiểm và Người được bảo hiểm có trách nhiệm

- Kê khai trung thực, đầy đủ những nội dung quy định trong Giấy yêu cầu bảo hiểm và nộp phí bảo hiểm theo quy định.
- Trung thực trong việc khai báo và cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ chính xác về rủi ro được bảo hiểm.

PHẦN 6. THỦ TỤC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 13: Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Người được bảo hiểm và/hoặc Người thừa kế hợp pháp phải gửi thông báo cho Bảo hiểm Bảo Việt bằng văn bản về rủi ro, hậu quả của rủi ro, địa chỉ của Người được bảo hiểm, Người thụ hưởng trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày điều trị cuối cùng của một đợt điều trị hoặc tử vong.

Bảo hiểm Bảo Việt được kiểm tra, xác minh về rủi ro, hậu quả của rủi ro để phục vụ cho việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm. Người yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm phải lập hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm gồm các giấy tờ sau đây và gửi tới Bảo hiểm Bảo Việt trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm (thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm). Quá thời hạn này, mọi yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm đều không có giá trị.

- Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm.
- Biên bản tai nạn có xác nhận của cơ quan, chính quyền địa phương hoặc công an nơi Người được bảo hiểm bị tai nạn (trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn).
- Các chứng từ y tế liên quan đến việc điều trị: Giấy ra viện, phiếu điều trị, phiếu mổ, đơn thuốc...
- Giấy chứng tử và giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp trong trường hợp Người được bảo hiểm tử vong (Bản chính hoặc bản sao công chứng).

Điều 14: Chi trả tiền bảo hiểm

- Bảo hiểm Bảo Việt có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thanh toán tiền bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng nhận tiền bảo hiểm: Trong trường hợp Người được bảo hiểm tử vong: Số tiền bảo hiểm được trả theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Người thụ hưởng được chỉ định;
 - Bên mua bảo hiểm trong trường hợp không có Người thụ hưởng được chỉ định;
 - Người thừa kế theo pháp luật của Người được bảo hiểm trong trường hợp không có Người thụ hưởng được chỉ định và không còn Bên mua bảo hiểm.

Trong các trường hợp khác: Số tiền bảo hiểm được trả cho Người được bảo hiểm hoặc Người đại diện theo pháp luật của Người được bảo hiểm.

- Trường hợp Người tham gia bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm không trung thực và/hoặc không tuân thủ đúng các quy định trong Quy tắc bảo hiểm này, Bảo hiểm Bảo Việt từ chối chi trả tiền bảo hiểm.

PHẦN 7. THỜI HẠN KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 15: Thời hạn khiếu nại

Người được bảo hiểm có quyền khiếu nại về việc trả tiền bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của Bảo hiểm Bảo Việt và bất cứ khiếu nại/khiếu kiện nào cũng không được vượt quá ba (03) năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp.

Điều 16: Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp có liên quan đến Quy tắc bảo hiểm này nếu các bên không giải quyết được bằng thương lượng, một trong hai bên có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết ở Việt Nam theo quy định pháp luật hiện hành./.



BIỂU PHÍ BẢO HIỂM

Số tiền bảo hiểm 20.000.000 đồng

Đơn vị: đồng/ năm

Độ tuổi NDBH	Thời hạn BH đến 10 năm	Thời hạn BH 11 - 15 năm	Thời hạn BH 16 - 20 năm	Thời hạn BH 21 - 30 năm	Thời hạn BH trên 30 năm
0 tuổi	160.000	160.000	167.000	176.000	179.000
1 tuổi	160.000	160.000	169.000	177.000	180.000
2 tuổi	160.000	162.000	170.000	178.000	180.000
3 tuổi	160.000	165.000	172.000	180.000	181.000
4 tuổi	160.000	167.000	174.000	181.000	183.000
5 tuổi	160.000	169.000	175.000	182.000	184.000
6 tuổi	160.000	171.000	177.000	183.000	185.000
7 tuổi	164.000	174.000	179.000	184.000	187.000
8 tuổi	167.000	176.000	180.000	185.000	190.000
9 tuổi	170.000	180.000	182.000	186.000	192.000
10 tuổi	174.000	181.000	184.000	187.000	195.000
11 tuổi	177.000	183.000	186.000	188.000	198.000
12 tuổi	181.000	185.000	187.000	192.000	200.000
13 tuổi	184.000	187.000	189.000	195.000	203.000
14 tuổi	188.000	190.000	191.000	198.000	206.000
15 tuổi	191.000	192.000	193.000	200.000	209.000
16 tuổi	194.000	194.000	194.000	204.000	211.000
17 tuổi	194.000	194.000	194.000	206.000	216.000
18 tuổi	194.000	194.000	194.000	208.000	220.000
19 tuổi	194.000	194.000	194.000	210.000	225.000
20 tuổi	194.000	194.000	194.000	212.000	230.000
21 tuổi	194.000	194.000	194.000	214.000	235.000
22 tuổi	194.000	194.000	197.000	220.000	240.000
23 tuổi	194.000	194.000	200.000	225.000	245.000
24 tuổi	194.000	194.000	203.000	230.000	250.000
25 tuổi	194.000	194.000	206.000	236.000	254.000
26 tuổi	194.000	194.000	209.000	242.000	259.000
27 tuổi	194.000	198.000	212.000	247.000	268.000
28 tuổi	194.000	202.000	215.000	253.000	278.000
29 tuổi	194.000	206.000	218.000	258.000	287.000
30 tuổi	194.000	210.000	221.000	264.000	297.000
31 tuổi	194.000	214.000	224.000	270.000	306.000
32 tuổi	200.000	218.000	233.000	280.000	332.000

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM

Số tiền bảo hiểm 20.000.000 đồng

Đơn vị: đồng/ năm

Độ tuổi NDBH	Thời hạn BH đến 10 năm	Thời hạn BH 11 - 15 năm	Thời hạn BH 16 - 20 năm	Thời hạn BH 21 - 30 năm	Thời hạn BH trên 30 năm
33 tuổi	206.000	222.000	241.000	292.000	359.000
34 tuổi	212.000	226.000	249.000	303.000	385.000
35 tuổi	218.000	230.000	258.000	314.000	411.000
36 tuổi	224.000	234.000	266.000	325.000	438.000
37 tuổi	230.000	245.000	274.000	356.000	445.000
38 tuổi	236.000	256.000	282.000	386.000	453.000
39 tuổi	242.000	267.000	290.000	417.000	460.000
40 tuổi	248.000	278.000	299.000	448.000	469.000
41 tuổi	254.000	290.000	307.000	478.000	478.000
42 tuổi	265.000	297.000	321.000	486.000	486.000
43 tuổi	275.000	304.000	334.000	495.000	495.000
44 tuổi	286.000	310.000	348.000	504.000	504.000
45 tuổi	297.000	318.000	362.000	513.000	513.000
46 tuổi	307.000	325.000	375.000	524.000	524.000
47 tuổi	318.000	343.000	418.000	535.000	535.000
48 tuổi	328.000	360.000	461.000	547.000	547.000
49 tuổi	339.000	379.000	505.000	560.000	560.000
50 tuổi	350.000	398.000	548.000	575.000	575.000
51 tuổi	360.000	415.000	590.000	590.000	590.000
52 tuổi	377.000	466.000	603.000	603.000	603.000
53 tuổi	394.000	516.000	616.000	616.000	616.000
54 tuổi	410.000	567.000	631.000	631.000	631.000
55 tuổi	427.000	617.000	648.000	648.000	648.000
56 tuổi	443.000	668.000	668.000	668.000	668.000
57 tuổi	519.000	690.000	690.000	690.000	690.000
58 tuổi	595.000	715.000	715.000	715.000	715.000
59 tuổi	670.000	745.000	745.000	745.000	745.000
60 tuổi	745.000	780.000	780.000	780.000	780.000
61 tuổi	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000
62 tuổi	854.000	854.000	854.000	854.000	854.000
63 tuổi	895.000	895.000	895.000	895.000	895.000
64 tuổi	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000
65 tuổi	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000
66 - 70 tuổi	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM

Số tiền bảo hiểm 30.000.000 đồng

Đơn vị: đồng/ năm

Độ tuổi NĐBH	Thời hạn BH đến 10 năm	Thời hạn BH 11 - 15 năm	Thời hạn BH 16 - 20 năm	Thời hạn BH 21 - 30 năm	Thời hạn BH trên 30 năm
0 tuổi	240.000	240.000	250.000	264.000	268.000
1 tuổi	240.000	240.000	253.000	266.000	269.000
2 tuổi	240.000	244.000	255.000	267.000	271.000
3 tuổi	240.000	247.000	258.000	269.000	272.000
4 tuổi	240.000	250.000	261.000	271.000	274.000
5 tuổi	240.000	254.000	263.000	273.000	275.000
6 tuổi	240.000	257.000	266.000	274.000	277.000
7 tuổi	245.000	260.000	268.000	276.000	280.000
8 tuổi	250.000	264.000	271.000	278.000	285.000
9 tuổi	255.000	267.000	273.000	279.000	289.000
10 tuổi	261.000	271.000	276.000	281.000	293.000
11 tuổi	266.000	274.000	279.000	283.000	297.000
12 tuổi	271.000	278.000	281.000	288.000	300.000
13 tuổi	276.000	281.000	284.000	292.000	305.000
14 tuổi	281.000	285.000	286.000	297.000	309.000
15 tuổi	286.000	288.000	289.000	302.000	313.000
16 tuổi	291.000	291.000	291.000	306.000	317.000
17 tuổi	291.000	291.000	291.000	309.000	324.000
18 tuổi	291.000	291.000	291.000	312.000	331.000
19 tuổi	291.000	291.000	291.000	315.000	338.000
20 tuổi	291.000	291.000	291.000	318.000	345.000
21 tuổi	291.000	291.000	291.000	321.000	353.000
22 tuổi	291.000	291.000	296.000	330.000	360.000
23 tuổi	291.000	291.000	300.000	338.000	367.000
24 tuổi	291.000	291.000	305.000	346.000	374.000
25 tuổi	291.000	291.000	309.000	354.000	381.000
26 tuổi	291.000	291.000	314.000	363.000	388.000
27 tuổi	291.000	297.000	318.000	371.000	402.000
28 tuổi	291.000	303.000	323.000	379.000	417.000
29 tuổi	291.000	309.000	327.000	388.000	431.000
30 tuổi	291.000	315.000	332.000	396.000	445.000
31 tuổi	291.000	321.000	336.000	404.000	459.000
32 tuổi	300.000	327.000	349.000	420.000	499.000

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM

Số tiền bảo hiểm 30.000.000 đồng

Đơn vị: đồng/ năm

Độ tuổi NĐBH	Thời hạn BH đến 10 năm	Thời hạn BH 11 - 15 năm	Thời hạn BH 16 - 20 năm	Thời hạn BH 21 - 30 năm	Thời hạn BH trên 30 năm
33 tuổi	309.000	333.000	361.000	437.000	538.000
34 tuổi	318.000	339.000	373.000	454.000	578.000
35 tuổi	327.000	345.000	386.000	470.000	618.000
36 tuổi	336.000	351.000	399.000	487.000	657.000
37 tuổi	345.000	368.000	411.000	533.000	668.000
38 tuổi	354.000	385.000	423.000	580.000	679.000
39 tuổi	363.000	401.000	436.000	626.000	690.000
40 tuổi	372.000	418.000	448.000	672.000	704.000
41 tuổi	381.000	434.000	461.000	718.000	718.000
42 tuổi	396.900	445.000	481.000	730.000	730.000
43 tuổi	413.000	455.000	502.000	742.000	742.000
44 tuổi	429.000	466.000	522.000	755.000	755.000
45 tuổi	445.000	477.000	542.000	770.000	770.000
46 tuổi	461.000	487.000	563.000	785.000	785.000
47 tuổi	477.000	515.000	627.000	802.000	802.000
48 tuổi	493.000	542.000	692.000	820.000	820.000
49 tuổi	508.000	569.000	757.000	840.000	840.000
50 tuổi	525.000	596.000	821.000	862.000	862.000
51 tuổi	540.000	623.000	886.000	886.000	886.000
52 tuổi	565.000	699.000	904.000	904.000	904.000
53 tuổi	590.000	775.000	925.000	925.000	925.000
54 tuổi	615.000	850.000	947.000	947.000	947.000
55 tuổi	640.000	925.000	972.000	972.000	972.000
56 tuổi	665.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
57 tuổi	778.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000
58 tuổi	892.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000
59 tuổi	1.005.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
60 tuổi	1.118.000	1.169.000	1.169.000	1.169.000	1.169.000
61 tuổi	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000
62 tuổi	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
63 tuổi	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000
64 tuổi	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000
65 tuổi	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000
66 - 70 tuổi	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM

Số tiền bảo hiểm 50.000.000 đồng

Đơn vị: đồng/ năm

Độ tuổi NĐBH	Thời hạn BH đến 10 năm	Thời hạn BH 11 - 15 năm	Thời hạn BH 16 - 20 năm	Thời hạn BH 21 - 30 năm	Thời hạn BH trên 30 năm
0 tuổi	400.000	400.000	417.000	440.000	446.000
1 tuổi	400.000	400.000	422.000	443.000	449.000
2 tuổi	400.000	406.000	426.000	445.000	451.000
3 tuổi	400.000	412.000	430.000	449.000	454.000
4 tuổi	400.000	417.000	434.000	451.000	456.000
5 tuổi	400.000	423.000	439.000	454.000	459.000
6 tuổi	400.000	429.000	443.000	457.000	461.000
7 tuổi	409.000	434.000	447.000	460.000	468.000
8 tuổi	417.000	440.000	451.000	462.000	475.000
9 tuổi	425.500	445.000	455.000	465.000	481.000
10 tuổi	434.000	451.000	460.000	468.000	488.000
11 tuổi	443.000	457.000	464.000	471.000	495.000
12 tuổi	451.000	463.000	468.000	479.000	501.000
13 tuổi	460.000	468.000	473.000	487.000	508.000
14 tuổi	468.000	474.000	477.000	495.000	515.000
15 tuổi	477.000	480.000	481.000	502.000	522.000
16 tuổi	485.000	485.000	485.000	510.000	528.000
17 tuổi	485.000	485.000	485.000	515.000	540.000
18 tuổi	485.000	485.000	485.000	520.000	552.000
19 tuổi	485.000	485.000	485.000	525.000	564.000
20 tuổi	485.000	485.000	485.000	530.000	575.000
21 tuổi	485.000	485.000	485.000	535.000	588.000
22 tuổi	485.000	485.000	493.000	549.000	599.000
23 tuổi	485.000	485.000	500.000	563.000	611.000
24 tuổi	485.000	485.000	508.000	577.000	623.000
25 tuổi	485.000	485.000	515.000	590.000	635.000
26 tuổi	485.000	485.000	523.000	605.000	647.000
27 tuổi	485.000	495.000	530.000	618.000	670.000
28 tuổi	485.000	505.000	538.000	632.000	694.000
29 tuổi	485.000	515.000	545.000	646.000	718.000
30 tuổi	485.000	525.000	553.000	660.000	742.000
31 tuổi	485.000	535.000	560.000	674.000	765.000
32 tuổi	500.000	545.000	580.000	701.000	830.000

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM

Số tiền bảo hiểm 50.000.000 đồng

Đơn vị: đồng/ năm

Độ tuổi NĐBH	Thời hạn BH đến 10 năm	Thời hạn BH 11 - 15 năm	Thời hạn BH 16 - 20 năm	Thời hạn BH 21 - 30 năm	Thời hạn BH trên 30 năm
33 tuổi	515.000	555.000	602.000	729.000	897.000
34 tuổi	530.000	565.000	623.000	756.000	963.000
35 tuổi	545.000	575.000	643.000	784.000	1.029.000
36 tuổi	560.000	585.000	664.000	812.000	1.095.000
37 tuổi	575.000	613.000	685.000	889.000	1.112.000
38 tuổi	590.000	640.000	705.000	965.000	1.131.000
39 tuổi	605.000	668.000	726.000	1.042.000	1.151.000
40 tuổi	620.000	696.000	747.000	1.119.000	1.173.000
41 tuổi	635.000	724.000	768.000	1.196.000	1.196.000
42 tuổi	662.000	741.000	802.000	1.215.000	1.215.000
43 tuổi	688.000	759.000	836.000	1.236.000	1.236.000
44 tuổi	715.000	776.000	870.000	1.258.000	1.258.000
45 tuổi	741.000	794.000	904.000	1.282.000	1.282.000
46 tuổi	768.000	812.000	938.000	1.308.000	1.308.000
47 tuổi	794.000	857.000	1.045.000	1.336.000	1.336.000
48 tuổi	820.000	902.000	1.153.000	1.367.000	1.367.000
49 tuổi	847.000	948.000	1.260.000	1.400.000	1.400.000
50 tuổi	874.000	993.000	1.369.000	1.437.000	1.437.000
51 tuổi	900.000	1.038.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000
52 tuổi	942.000	1.165.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000
53 tuổi	983.000	1.290.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
54 tuổi	1.025.000	1.416.000	1.578.000	1.578.000	1.578.000
55 tuổi	1.066.000	1.543.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
56 tuổi	1.108.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000
57 tuổi	1.297.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000
58 tuổi	1.486.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000
59 tuổi	1.675.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
60 tuổi	1.864.000	1.948.000	1.948.000	1.948.000	1.948.000
61 tuổi	2.053.000	2.053.000	2.053.000	2.053.000	2.053.000
62 tuổi	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000
63 tuổi	2.237.000	2.237.000	2.237.000	2.237.000	2.237.000
64 tuổi	2.369.000	2.369.000	2.369.000	2.369.000	2.369.000
65 tuổi	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000
66 – 70 tuổi	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000

PHỤ LỤC I BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

Số TT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền (% của Số tiền bảo hiểm)	
		Tối thiểu	Tối đa
THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN			
1	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100	100
2	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100	100
3	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói	100	100
4	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100	100
5	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân.	100	100
6	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100	100
7	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	100	100
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN			
Chi trên			
8	Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75	85
9	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70	80
10	Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65	75
11	Mất trọn 1 bàn tay hay năm ngón của một bàn	60	70
12	Mất 4 ngón tay trên một bàn	40	50
13	Mất ngón cái và ngón trỏ	35	45
14	Mất 3 ngón tay : ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30	35
15	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35	40
16	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30	35
17	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35	40
18	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30	35
19	Mất 1 ngón cái và 1 đốt bàn	25	30
20	Mất 1 ngón cái	20	25
21	Mất cả đốt ngoài	10	15
22	Mất 1/2 đốt ngoài	7	10
23	Mất 1 ngón trỏ và một đốt bàn	20	25
24	Mất 1 ngón trỏ	18	22
25	Mất 2 đốt 2 và 3	10	12
26	Mất đốt 3	8	10
27	Mất trọn 1 ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	18	22
28	Mất 1 ngón giữa hoặc 1 ngón nhẫn	15	18
29	Mất 2 đốt 2 và 3	8	12
30	Mất đốt 3	4	7
31	Mất hoàn toàn 1 ngón út và đốt bàn	15	20
32	Mất cả ngón út	10	15
33	Mất 2 đốt 2 và 3	8	10
34	Mất đốt 3	4	7
35	Cứng khớp bả vai	25	35
36	Cứng khớp khuỷu tay	25	35
37	Cứng khớp cổ tay	25	35
38	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25	35
39	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35	45
40	Gãy xương cánh tay		
	- Can tốt, cử động bình thường	15	25
	- Can xấu, teo cơ	25	30
41	Gãy 2 xương cẳng tay	12	25
42	Gãy 1 xương quay hoặc trụ	10	20
43	Khớp giả 2 xương	25	35
44	Khớp giả 1 xương	15	20
45	Gãy đầu dưới xương quay	10	18
46	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	8	15
47	Gãy xương cổ tay	10	18
48	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	8	15
49	Gãy xương đòn		
	- Can tốt	8	12
	- Can xấu, cứng vai	18	25
	- Có chèn ép thần kinh mũ	30	35
50	Gãy xương bả vai		
	- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10	15
	- Gãy vỡ gãy ngang	17	22
	- Gãy vỡ phần khớp vai	30	40
51	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	3	12
Chi dưới			
52	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75	85
53	Cắt cụt 1 đùi		
	- 1/3 trên	70	80
	- 1/3 giữa hoặc dưới	55	75

54	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60	70
55	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55	65
56	Mất xương sên	35	40
57	Mất xương gót	35	45
58	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35	45
59	Mất đoạn xương mác	20	30
60	Mất mắt cá chân		
	- Mắt cá ngoài	10	15
	- Mắt cá trong	15	20
61	Mất cả 5 ngón chân	45	55
62	Mất 4 ngón cả ngón cái	38	48
63	Mất 4 ngón trừ ngón cái	35	45
64	Mất 3 ngón, 3-4-5	25	30
65	Mất 3 ngón, 1-2-3	30	35
66	Mất 1 ngón cái và ngón 2	20	25
67	Mất 1 ngón cái	15	20
68	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10	15
69	Mất 1 đốt ngón cái	8	12
70	Cứng khớp háng	45	55
71	Cứng khớp gối	30	40
72	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45	55
73	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	- Ít nhất 5 cm	40	45
	- Từ 3 – 5 cm	35	40
74	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35	45
75	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25	35
76	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới		
	- Can tốt	20	30
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)	30	40
77	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)		
	- Can tốt, trục thẳng	25	35
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35	45
78	Khớp giả cổ xương đùi	45	55
79	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	20	30
80	Gãy xương chày	15	22
81	Gãy đoạn mác chày	15	25
82	Gãy xương mác	10	20
83	Đứt gân bánh chè	15	25
84	Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10	20
85	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tùy theo mức độ)	25	30
86	Đứt gân Achilles (đã nối lại)	15	20
81	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	7	12
88	Vỡ xương gót	15	25
89	Gãy xương thuyền	15	22
90	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	4	12
91	Gãy ngành ngang xương mu	25	32
92	Gãy ụ ngồi	25	30
93	Gãy xương cánh chậu 1 bên	20	30
94	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40	60
95	Gãy xương cùng		
	- Không rối loạn cơ tròn	10	15
	- Có rối loạn cơ tròn	25	35
Cột sống			
96	Cắt bỏ cung sau		
	- Cửa 1 đốt sống	35	40
	- Cửa 2 – 3 đốt sống trở lên	45	60
97	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tuỷ)	30	40
98	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tuỷ)	45	60
99	Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên		
	- Cửa 1 đốt sống	10	17
	- Cửa 2 – 3 đốt sống	25	45
Sọ não			
100	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
	- Đường kính dưới 6 cm	25	40
	- Đường kính từ 6 – 10 cm	40	60
	- Đường kính trên 10 cm	50	70
101	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
	- Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30	40
	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60	70
	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55	70
102	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	45	55
103	Vết thương sọ não hở		
	- Xương bị nứt rạn	40	50
	- Lún xương sọ	30	40
	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50	60

104	Chấn thương sọ não kín		
	- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20	30
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30	40
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40	50
105	Chấn thương não		
	- Chấn động não	8	15
	- Phù não	40	50
	- Đập não, dập não	50	60
	- Chảy máu khoang dưới nhện	40	50
- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30	40	
Lồng ngực			
106	Cắt bỏ 1-2 xương sườn	15	20
107	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25	35
108	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8	10
109	Gãy 1 – 2 xương sườn	7	12
110	Gãy 3 xương sườn trở lên	15	25
111	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phần tim và hô hấp bình thường)	15	20
112	Mê hoặc rạn xương ức	10	15
113	Cắt toàn bộ một bên phổi	70	80
114	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50%	65	75
115	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50	60
116	Cắt 1 thùy phổi	35	45
117	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	4	10
118	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu)	20	30
119	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chứa suy tim)	50	60
120	Khâu màng ngoài tim		
	- Phẫu thuật kết quả hạn chế	60	70
	- Phẫu thuật kết quả tốt	35	45
Bụng			
121	Cắt toàn bộ dạ dày	75	85
122	Cắt đoạn dạ dày	50	60
123	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1m)	75	85
124	Cắt đoạn ruột non	40	50
125	Cắt toàn bộ đại tràng	75	85
126	Cắt đoạn đại tràng	50	60
127	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70	80
128	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60	70
129	Cắt phần thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40	60
130	Cắt bỏ túi mật	45	55
131	Cắt bỏ lá lách	40	50
132	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60	70
133	Khâu lỗ thủng dạ dày	25	35
134	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	30	45
135	Khâu lỗ thủng đại tràng	30	40
136	Đụng dập gan, khâu gan	35	45
137	Khâu vỡ lá lách	25	35
138	Khâu tụy	30	35
Cơ quan tiết niệu, sinh dục			
139	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50	60
140	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70	80
141	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30	40
142	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	4	8
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10	15
	- Nặng (có dụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	47	55
143	Cắt 1 phần bàng quang	27	35
144	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	70	80
145	Khâu lỗ thủng bàng quang	30	35
146	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	- Dưới 55 tuổi chưa có con	70	80
	- Dưới 55 tuổi có con rồi	55	65
	- Trên 55 tuổi	35	40
147	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	- Dưới 45 tuổi chưa có con	60	70
	- Dưới 45 tuổi có con rồi	30	40
	- Trên 45 tuổi	25	30
148	Cắt vú ở nữ		
	- Dưới 45 tuổi		
	+ 1 bên	20	30
	+ 2 bên	45	55
	- Trên 45 tuổi		
	+ 1 bên	15	20
+ 2 bên	30	40	

Mắt			
149	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt		
	- Không lắp được mắt giả	55	65
	- Lắp được mắt giả	50	60
150	Một mắt thị lực còn đến 1/10	30	45
151	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12	20
152	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	7	15
153	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù 1 mắt	80	90
Tai – Mũi – Họng			
154	Điếc 2 tai		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	75	85
	- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe được)	60	70
	- Vừa (Nói to 1-2 m còn nghe được)	35	45
155	Điếc 1 tai		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	30	40
	- Vừa	15	20
	- Nhẹ	8	15
156	Mất vành tai 2 bên	20	40
157	Mất vành tai 1 bên	10	25
158	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20	25
159	Mất mũi, biến dạng mũi	18	40
160	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20	40
Răng – Hàm – Mặt			
161	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống		
	- Khác bên	80	90
	- Cùng bên	70	80
162	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70	80
163	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35	45
164	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30	35
165	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	15	25
166	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20	25
167	Mất răng		
	- Trên 5 cái không lắp được răng giả	30	40
	- Từ 5 – 7 răng	15	25
	- Từ 3 – 4 răng	8	12
- Từ 1 – 2 răng	3	6	
168	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75	85
169	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50	60
170	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15	25
171	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10	15
Vết thương phần mềm, bóng			
172	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp ... không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	0,5	12
173	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12	25
174	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35	45
175	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40	60
176	VTPM khuyết hổng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	50	60
177	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20	30
178	Bóng nông (độ I, độ II)		
	- Diện tích dưới 5 cm	3	7
	- Diện tích từ 5 – 15%	10	15
- Diện tích trên 15%	15	25	
179	Bóng sâu (độ III, độ IV, độ V)		
	- Diện tích dưới 5%	20	35
	- Diện tích từ 5-15%	35	60
	- Diện tích trên 15%	60	80

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của Người được bảo hiểm và các quy định dưới đây:

- Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
- Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này.
Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này.
- Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
- Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá Số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
- Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá Số tiền bảo hiểm.

PHỤ LỤC II BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM PHẪU THUẬT

Số TT	LOẠI PHẪU THUẬT	Tỷ lệ trả tiền (% của Số tiền bảo hiểm)	
		Tối thiểu	Tối đa
NĂO, HỆ THẦN KINH			
Xương sọ			
1	Khoan sọ không kèm theo can thiệp nào khác	8	12
2	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để lấy máu tụ, não dập	20	30
3	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để dẫn lưu áp xe, nang	23	33
4	Cắt bỏ hay cắt mở phần xương sọ	35	48
5	Nâng mảnh xương gãy sập ngoài màng cứng - Gãy đơn giản hoặc gãy vụn nhiều mảnh - Có kèm theo cắt lọc não và tái tạo màng cứng	22 30	28 38
Não			
6	Lấy bỏ u não	45	57
7	Lấy bỏ áp xe não	40	50
8	Lấy đi vật trong não	40	50
9	Cắt bỏ 1 phần hoặc toàn bộ thủy não	44	55
10	Mở thông thủy não, kể cả mở bó liên hợp khúu-hải mã	25	33
11	Cắt bỏ bán cầu não	55	67
Cột sống			
12	Cắt bỏ đĩa đệm (theo đường trước hoặc sau)	25	35
13	Cắt bỏ cung sau, có hoặc không kèm theo giải phóng rễ thần kinh - Vùng cổ, ngực - Vùng thắt lưng - Quá 2 đoạn cổ, ngực hoặc thắt lưng	35 32 60	45 40 75
14	Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh: - Vùng cổ, ngực - Vùng thắt lưng	26 22	36 33
15	Chọc cột sống thắt lưng giải phóng chèn ép	2	2
MẮT			
Kết mạc			
16	Chích tháo nang, phóng dịch	1	1
17	Chích chấp ở 1 hoặc nhiều vị trí	2	3
18	Lấy bỏ dị vật kết mạc	1	1
Giác mạc			
19	Cắt hoặc di chuyển mộng mắt	5	9
20	Khoét bỏ tổn thương	5	11
Cơ ngoài			
21	Xử lý vết thương	3	5
Nhãn cầu			
22	Lấy bỏ nhãn cầu có ghép độn	23	30
Hệ thống tuyến lệ			
23	Chích tháo tuyến hay túi lệ	1	3
24	Cắt bỏ tuyến hay túi lệ	8	16
Thủy tinh thể			
25	Cắt thủy tinh thể đơn thuần	15	25
26	Có kèm theo lắp thủy tinh thể nhân tạo	20	27
27	Rạch bao thủy tinh thể (chích hoặc chọc thủng bao)	3	8
Võng mạc			
28	Điều trị bong võng mạc	22	30
Củng võng mạc			
29	Tạo đường dò trong glôcôm, khoang thủng với cắt bỏ mống mắt	16	20
30	Xử lý lồi củng mạc có ghép	25	35
TAI - MŨI - HỌNG			
Tai			
31	Cắt bỏ Pô lip trong tai	2	3
32	Cắt bỏ đường rò luẩn nhĩ	4	6
33	Mở cửa sổ	32	40
34	Cắt mê lò kèm theo cắt xương chũm	65	80
35	Cắt xương chũm	25	35
36	Tạo hình màng nhĩ	17	25
37	Tạo hình màng nhĩ có cắt xương chũm, tái tạo chũm tiểu cốt nhĩ	32	42
38	Lay xương bàn đạp	15	22
39	Mở hang chũm qua xương chũm	12	18
40	Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông	4	7
Mũi			
41	Đốt, sinh thiết niêm mạc mũi	1	1
42	Cắt bỏ Pô lip, nang	3	3
43	Cắt một phần hoặc toàn bộ xương xoăn, cắt dưới niêm mạc	8	14
44	Lấy bỏ dị vật trong mũi	4	7
45	Rửa xoang, hang	1	1
46	Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell Luc) 1 hoặc 2 bên	14	20
47	Mở thông xoang	2	7
Họng			
48	Soi thanh quản có làm sinh thiết	2	5
49	Mở thanh quản lấy u	20	30
50	Cắt toàn bộ thanh quản có hoặc không kèm theo nạo vét hạch cổ	40	50
51	Cắt bỏ hoặc cắt bầm các dây nói	5	10
52	Nạo VA hoặc dẫn lưu áp xe quanh hạnh nhân	1	2
53	Cắt Amidam có hoặc không kèm theo nạo VA	3	8
54	Điều trị họng hạt bằng phương pháp nhiệt	2	5
HỆ THỐNG NỘI TIẾT			
55	Chích tháo dẫn lưu nang tuyến giáp, nang giáp lưỡi, sinh thiết	2	2
56	Cắt bỏ u, nang tuyến giáp, cắt eo tuyến	10	15
57	Cắt tuyến giáp - Cắt 1 phần, bán phần hoặc hầu như toàn bộ - Cắt toàn bộ - Cắt toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét triệt để hạch cổ	16 18 37	22 24 45
TIM VÀ BỘ MÁY TUẦN HOÀN			
Màng ngoài tim			
58	Mở màng ngoài tim để lấy máu cục hoặc dị vật	20	25

Tim			
59	Cắt u trong tim có làm nối tắt	45	55
60	Đặt máy tạo nhịp tim với điện cực ở lá tạng màng ngoài tim	15	20
61	Xử lý vết thương tim có làm nối tắt	35	43
Van tim			
62	Mở rộng van tim đơn thuần (nong van tim)	35	40
63	Mở rộng van tim có nối tắt	40	50
64	Tạo van tim có nối tắt	45	55
65	Đặt van đơn	60	72
66	Mở van tim đặt van kẹp / tạo hình một van tim	65	82
67	Đặt van chạp ba	80	100
Động mạch chủ và các mạch máu lớn			
68	Khâu tổn thương có nối tắt	35	43
69	Thủ thuật sau nhồi máu trong thông vách liên thất	63	75
Động mạch vành			
70	Thắt động mạch	24	31
71	Thắt động mạch có kèm theo nối tắt	50	62
Động mạch phổi			
72	Lấy bỏ cục máu gây tắc mạch, có nối tắt	45	55
Các động mạch và tĩnh mạch			
73	Lấy cục nghẽn động mạch	15	20
74	Lấy máu cục tĩnh mạch	13	17
75	Thắt, cắt, rút - Tĩnh mạch hiển dài gian 1 bên - Tĩnh mạch hiển dài gian 2 bên - Tĩnh mạch hiển ngắn 1 bên - Tĩnh mạch hiển ngắn 2 bên - Cả tĩnh mạch hiển dài và ngắn 1 bên - Cả tĩnh mạch hiển dài và ngắn 2 bên	7 11 6 11 10 15	10 15 9 14 13 19
76	Thắt và khoét bỏ các tĩnh mạch nhỏ	2	2
LỒNG NGỰC, CƠ QUAN HỒ HẤP			
77	Soi phế quản có sinh thiết	4	8
78	Cắt màng phổi thành	24	30
79	Cắt lá phổi	38	45
80	Cắt thủy, phân thủy phổi	32	39
81	Mở lá phổi dẫn lưu áp xe, nang	16	21
82	Bóc vỏ phổi	25	32
83	Cắt rìa lá phổi, cắt bỏ tổn thương một hoặc nhiều vị trí	25	31
84	Cắt có đánh xẹp sườn hay tạo hình thành ngực	35	45
85	Mở ngực có hoặc không làm sinh thiết phổi/màng phổi Mở thông thành ngực - Để đặt ống dẫn lưu vào bình nước - Có cắt sườn để điều trị mù phế mạc	10 2 10	14 3 13
87	Cắt sườn, đánh xẹp sườn	15	20
88	Mở khí quản	5	8
BỤNG VÀ BỘ MÁY TIÊU HÓA			
Bụng			
89	Mở ổ bụng thăm dò, thủ thuật mở bụng, thăm dò sau phúc mạc	8	14
90	Dẫn lưu áp xe trong hố phúc mạc	10	16
Đường dẫn mật			
91	Cắt túi mật đơn thuần	15	21
92	Cắt túi mật kèm theo kiểm tra đường dẫn mật (ống mật chủ)	16	23
93	Mở túi mật hoặc mở đường dẫn mật lấy sỏi	14	18
Gan			
94	Làm sinh thiết qua da	2	3
95	Cắt bờ gan	14	16
96	Khâu thông túi nang hoặc áp xe	17	23
97	Cắt gan, cắt phần thủy gan	24	31
98	Khâu gan do vết thương hay chấn thương	17	23
Tụy			
99	Khâu thông túi nang, làm sinh thiết	13	18
100	Khâu tụy	16	22
101	Cắt tụy kèm theo mở thông tụy - hồng tràng	27	35
102	Phẫu thuật kiểu Whipple	45	55
Lách			
103	Khâu lách do chấn thương	18	22
104	Cắt lách	20	25
Thoát vị			
105	Khâu thoát vị, tạo hình thoát vị	8	14
Nội soi			
106	Soi thực quản, soi dạ dày có kèm sinh thiết	4	6
107	Đoi đại trực tràng có làm sinh thiết	4	7
108	Có kèm theo cắt bỏ polip	7	11
Thực quản			
109	Cắt bỏ toàn bộ hoặc cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày	35	45
110	Mở thực quản có hoặc không kèm theo lấy dị vật	14	20
Dạ dày			
111	Mở dạ dày kiểm tra hoặc lấy dị vật, khâu lỗ thủng dạ dày	13	17
112	Cắt 3/4 hoặc 2/3 dạ dày kèm theo cắt dây thần kinh phế vị	25	32
113	Cắt toàn bộ dạ dày kèm theo tạo hình ghép ruột	37	45
114	Cắt dây phế vị và tạo hình môn vị có/không kèm theo mở dạ dày	22	28
Ruột			
115	Mở ruột non kiểm tra hay lấy dị vật, khâu lỗ thủng ruột non	18	24
116	Cắt đoạn ruột non, cắt đoạn đại tràng, cắt đoạn ruột non-đại tràng	20	27
117	Cắt đoạn ruột kèm theo mở đại tràng	28	35
118	Mở đại tràng, manh tràng, hội tràng	12	16
Ruột thừa			
119	Chích áp-xe dẫn lưu	7	12
120	Cắt ruột thừa	10	15
121	Mọc treo ruột, mạc nối: Khâu vết thương, cắt bỏ	10	18
Trực tràng			
122	Chích dẫn lưu áp-xe trên cơ nang, quanh hoặc sau trực tràng	5	8
123	Cắt bỏ trực tràng, cắt đường bụng - táng sinh môn	25	35
124	Nâng trực tràng sa trễ	25	33
125	Khâu vết thương trực tràng	10	18
Hậu môn			
126	Chích dẫn lưu áp-xe	3	4

127	Tạo hồ xử trí áp-xe quanh hậu môn	4	5
128	Cắt bỏ đường rò dưới da	3	4
129	Cắt bỏ đường rò dưới cơ	11	14
130	Cắt kể nút có hoặc không kèm theo mở cơ vành	4	6
131	Cắt trĩ nội, ngoại	6	11
132	Thắt dải cao su	2	3
133	Thắt các búi trĩ nội ngoại	4	8
BỘ MÁY TIẾT NIỆU			
Thận			
134	Dẫn lưu áp xe thận, áp xe quanh thận	14	20
135	Sinh thiết thận qua da	2	4
136	Rạch mở để sinh thiết	6	10
137	Cắt bỏ nang	20	26
138	Phá sỏi bằng sóng xung động ngoài cơ thể	10	18
139	Khâu thận do chấn thương	18	24
140	Cắt thận một phần	18	24
141	Cắt bỏ thận kèm theo cắt một phần niệu quản	22	28
142	Rạch mở thận, rạch mở đài bể thận lấy sỏi	20	28
143	Rạch mở thận dẫn lưu, thăm dò	20	28
144	Ghép thận	35	43
145	Ghép thận có kèm theo cắt thận trên người nhận ghép 1 bên, 2 bên	55	70
Niệu Quản			
146	Mở niệu quản để kiểm tra hoặc dẫn lưu, lấy sỏi	16	26
147	Khâu niệu quản do vết thương	16	26
148	Cắt bỏ niệu quản	20	28
Niệu đạo			
149	Mở niệu đạo	3	4
150	Nong đoạn niệu đạo bị chít hẹp	2	2
151	Khâu khối niệu đạo sau	15	20
152	Biến chứng đỏ, nhiễm trùng phải mổ	15	30
Bàng quang			
153	Chọc hút bằng kim có nòng	1	1
154	Cắt bỏ toàn bộ hoặc một phần bàng quang kèm theo sinh thiết, thủ thuật trong bàng quang, đốt nhiệt điện	25	30
155	Mở bàng quang đốt điện, lấy sỏi	15	22
156	Khâu vết thương bàng quang	12	15
157	Mở bàng quang dẫn lưu (dẫn lưu bàng quang tên xương mu)	5	8
158	Soi bàng quang - niệu đạo làm sinh thiết	3	4
159	Thụt tháo sỏi nghiên	11	16
CƠ QUAN SINH DỤC NỮ			
160	Rạch tháo dẫn lưu áp xe hay làm sinh thiết tăng sinh môn	1	1
Âm hộ và đường vào âm đạo			
161	Rạch tháo nang tuyến Bartholin	2	2
162	Khâu thông túi	4	5
163	Cắt bỏ u tuyến, u tuyến Bartholin	5	7
Âm đạo			
164	Sinh thiết niêm mạc âm đạo	1	1
165	Mở âm đạo thăm dò	4	6
166	Cắt mở âm đạo bị tắc hoàn toàn	12	17
167	Khâu âm đạo trước điều trị thoát vị bàng quang có/ không có sa niệu đạo	8	11
168	Khâu âm đạo sau điều trị sa trực tràng	6	9
169	Khâu âm đạo trước / sau kết hợp	13	16
170	Điều trị thoát vị thành sa âm đạo (qua đường bụng)	15	19
Cổ tử cung			
171	Làm sinh thiết hay cắt bỏ tổn thương, đốt điện áp lạnh, điều trị laser	2	2
172	Sửa chữa mỏm cụt cổ tử cung	7	9
Thân cổ tử cung			
173	Làm sinh thiết màng trong tử cung	1	2
174	Cắt bỏ một hoặc nhiều u xơ qua đường bụng	8	15
175	Cắt bỏ bán phần tử cung	10	15
176	Cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng có hoặc không kèm theo vòi trứng và/hoặc buồng trứng một hoặc hai bên	18	25
Ống dẫn trứng			
177	Cắt ngang ống dẫn trứng một hoặc hai bên	10	14
178	Cắt bỏ hoàn toàn vòi- buồng trứng một hoặc hai bên	13	17
Buồng trứng			
179	Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng một/hai bên - Qua đường âm đạo - Qua đường bụng	5 14	7 18
180	Cắt bỏ buồng trứng kèm theo cắt mạc nối	15	20
181	Soi ổ bụng kèm theo đốt điện, thương tổn, gỡ dính	7	10
CƠ QUAN SINH DỤC NAM			
Dương vật			
182	Sinh thiết	1	1
183	Cắt bỏ các vết loét	3	8
Thừng tinh			
184	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh, cắt bỏ u nang thừng tinh	7	11
Tinh hoàn			
185	Hút, chích dẫn lưu tràn dịch màng tinh hoàn, sinh thiết	1	1
186	Cắt bỏ tổn thương cục bộ, phẫu thuật lớn màng tinh hoàn	6	9
187	Cắt bỏ một tinh hoàn	6	9
188	Cắt bỏ hai tinh hoàn	10	13
Tuyến tiền liệt			
189	Làm sinh thiết bằng kim, kim bấm	2	3
190	Rạch mở tuyến	8	11
191	Cắt bỏ tuyến, dẫn lưu áp xe tuyến	15	20
192	Cắt bỏ đại bộ phận hoặc toàn bộ tuyến	22	28
HỘ SINH (NẾU CÓ THỂ ÁP DỤNG)			
193	Hút thai	2	2
194	Nạo thai (kể cả nạo thai sau xảy thai)	4	6
195	Phá thai bằng phương pháp đặt túi nước Đề thường	6	9
196	- Không phải cắt tầng sinh môn - Có phải cắt tầng sinh môn	0 1	0 3
197	Đề có phải can thiệp bằng For-cep	3	5
198	Đề có phải can thiệp bằng giác hút	3	5
199	Mổ lấy thai qua đường rạch cổ tử cung thấp(kinh điển)	10	15
200	Mổ lấy thai chữa ngoài da con	10	15
201	Mổ cổ tử cung, nạo thai chữa trứng	5	8

202	Lấy thai chữa trứng qua đường mổ ổ bụng, rạch mở tử cung	10	15
203	Cắt bỏ toàn bộ hoặc phần lớn tử cung có thai bên trong	18	25
HỆ THỐNG CƠ XƯƠNG			
Cắt cụt và tháo khớp tay			
204	Cắt xương cánh tay, xương quay và xương trụ	16	25
205	Cắt bàn tay	12	15
206	Cắt ngón tay, cắt ngang khớp bao gồm cả cắt dây thần kinh	4	6
Cắt cụt và tháo khớp chân			
207	Cắt cụt qua háng, chậu hông -bụng	60	80
208	Cắt cụt xương đùi ở bất cứ vị trí nào	20	30
209	Cắt cụt cẳng chân, qua xương chày và xương mác, với kỹ thuật sửa chữa cho tiện sử dụng chi	18	25
Trật khớp			
210	Hàm - Chỉnh kín khớp thái dương -hàm dưới - Chỉnh ngộ khớp có cổ định hai hàm răng	2 15	3 20
211	Vai - Chỉnh kín khớp ức đòn trật - Chỉnh ngộ khớp vai trật kín hoặc mở, tạo hình ghép	3 10	5 15
212	Khuỷu tay - Chỉnh khớp khuỷu bảo tồn (kín) - Chỉnh ngộ khớp khuỷu trật kín hay hở	2 10	4 15
213	Cổ tay - Chỉnh kín cổ tay trật khớp - Chỉnh ngộ khớp cổ tay trật kín hay hở	2 6	4 8
214	Các ngón tay - Chỉnh kín khớp - Chỉnh ngộ khớp trật kín hay hở	1 3	2 5
215	Háng - Chỉnh khớp háng bảo tồn (kín) - Chỉnh ngộ khớp trật có cổ định đầu xương đùi vào ổ cối	3 10	5 15
216	Khớp gối - Chỉnh kín khớp gối trật - Chỉnh ngộ khớp gối trật kín hay hở	2 7	3 12
217	Bánh chè - Chỉnh kín bánh chè trật khớp - Chỉnh ngộ bánh chè trật, có hoặc không cắt bỏ xương bánh chè	2 6	3 10
218	Cổ chân - Chỉnh khớp bảo tồn (kín) - Chỉnh ngộ khớp chặt kín hay hở	1 6	3 10
219	Ngón chân - Chỉnh kín xương ngón chân trật khớp - Chỉnh ngộ xương ngón chân trật khớp kín hay hở	1 3	2 5
Gãy xương chi trên			
220	Xương cánh tay - Chỉnh kín xương gãy - Chỉnh ngộ xương gãy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	5 12	7 15
221	Khuỷu tay - Chỉnh kín khớp xương khuỷu tay gãy - Chỉnh ngộ khớp xương khuỷu tay kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	5 10	7 12
222	Xương quay - Chỉnh kín xương gãy - Chỉnh ngộ xương gãy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	4 10	6 12
223	Xương trụ - Chỉnh kín xương gãy - Chỉnh ngộ xương gãy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	4 8	6 10
224	Xương trụ và xương quay - Chỉnh kín xương gãy - Chỉnh ngộ xương gãy kín hoặc hở có cố định trên xương	6 12	8 15
225	Cổ tay - Gãy kiểu Colles hay Smith, chỉnh kín - Gãy xương phức tạp phải cố định ngoài vi, đóng, xuyên đinh - Lấy bỏ cả mảnh ghép nằm nông - Lấy bỏ cả mảnh ghép nằm sâu	4 8 2 3	6 10 2 5
226	Các ngón tay - Chỉnh kín xương ngón gãy - Chỉnh ngộ xương gãy có/ không cố định xương	2 5	4 8
Gãy xương chi dưới			
227	Xương đùi - Chỉnh kín xương gãy - Chỉnh ngộ xương gãy có/ không cố định trên xương kèm theo	8 18	10 25
228	Bánh chè - Chỉnh ngộ xương bánh chè vỡ	5	7
229	Xương chày - Chỉnh kín xương gãy - Chỉnh ngộ xương gãy kín hoặc hở có cố định trên xương	5 12	7 18
230	Xương mác - Chỉnh kín xương gãy - Chỉnh ngộ xương gãy kín hoặc hở	3 8	5 12
231	Xương chày và xương mác - Chỉnh kín 2 xương gãy có/ không kèm theo xuyên đinh - Chỉnh ngộ 2 xương gãy kín hoặc hở, có/ không kèm theo cố định trên xương	7 15	10 22
232	Cổ chân (xương gót, xương sên, xương thuyền) - Chỉnh kín xương gãy - Chỉnh ngộ xương gãy kín hay hở có cố định xương gãy	3 7	5 10
233	Bàn chân - Chỉnh kín sụn bàn chân, xương bàn chân gãy	2	3
Gãy các xương khác			
234	Xương hàm - Chỉnh kín hàm dưới gãy kèm theo cố định 2 cung răng - Chỉnh ngộ xương hàm gãy kèm theo cố định 2 cung răng	7 15	10 22
235	Xương đòn - Chỉnh kín xương gãy - Chỉnh ngộ xương gãy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	3 10	5 15
236	Xương bả - Chỉnh kín xương gãy - Chỉnh ngộ xương gãy có/ không kèm theo cố định trên xương	3 10	5 15

Công ty Bảo Việt:

Thông tin Người được bảo hiểm (NDBH)

Họ và tên: Số CMND/Hộ chiếu:

Địa chỉ: Điện thoại:

Số Hợp đồng bảo hiểm: Thời hạn bảo hiểm: từ / / đến / /

Thông tin về sự kiện bảo hiểm

Mô tả rủi ro: Ngày xảy ra: / /

Nguyên nhân và diễn biến:

Hậu quả (Ghi rõ tình trạng thương tích hoặc bệnh tật; quá trình điều trị, phẫu thuật; thời gian điều trị, cơ sở y tế điều trị; tình trạng hiện tại):

Giấy tờ kèm theo:

- Giấy nhập/ra viện
- Biên bản tai nạn
- Hóa đơn, biên lai (cái)
- Giấy chứng tử
- Phiếu xét nghiệm, X-quang
- Giấy xác nhận tình trạng thương tật
- Phiếu mổ
- Giấy tờ khác:

Phương thức nhận tiền bảo hiểm

- Nhận tiền tại Công ty
 - Người nhận tiền: Điện thoại:
 - Số CMND: Ngày cấp: / / Nơi cấp:
- Nhận qua Tư vấn viên (TVV)
 - Người nhận tiền: Mã TVV:
 - Số CMND: Ngày cấp: / / Nơi cấp:
- Chuyển khoản
 - Chủ tài khoản: Số tài khoản:
 - Ngân hàng: Chi nhánh:
 - Địa chỉ:

Thông tin Người yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Họ và tên Người yêu cầu trả tiền bảo hiểm: Quan hệ với NDBH:

Địa chỉ: Số CMND/Hộ chiếu:

Cam kết

Tôi xin cam kết rằng những thông tin trên đây là chính xác và đầy đủ.

Người yêu cầu trả tiền bảo hiểm ký và ghi rõ họ tên

Ngày, tháng, năm

237	Xương sườn - Gãy 1 sườn - Gãy từ 2 sườn trở lên	2 4	3 8
238	Cột sống - Chỉnh kín gai xương (đốt sống) gãy	10	20
Chỉnh ngò đốt sống gãy			
239	Đi đường vào phía sau	30	40
240	Đi đường vào phía trước, có kèm theo ghép xương	35	45
Cắt bỏ, cố định hay sửa chữa bằng phẫu thuật			
241	Xương cánh tay - Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành	10	15
242	Khủyu - Tạo hình đầu xương quay có dùng mảnh ghép	10	15
243	Bàn và ngón tay - Cắt, nạo bỏ u nang, u xương lành có ghép xương tự thân	6	8
244	Xương chậu - Cắt bỏ u nang, u lành xương chậu ở nông, có/ không kèm theo ghép xương	6	10
245	Háng - Tạo hình khớp háng, ổ cối - Cắt, đục xương chậu, ổ cối - Đóng cứng khớp háng có đục xương đùi dưới mẫu chuyển	30 20 30	40 25 45
246	Xương đùi - Lấy nang xương, u lành không kèm theo ghép xương - Lấy nang xương, u lành có ghép xương tự thân	13 17	17 25
247	Khớp gối - Khâu dây chằng xương bánh chè kỳ đầu, kéo dài gân bị co ngắn ở một chi - Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có/ không kèm theo cắt + Bỏ đĩa đệm + Mở nối bao khớp phía sau	8 15 15	13 20 20
248	Cổ chân - Nối gân Achille kỳ đầu - Nối dây chằng bên cổ chân bị rách, đứt - Nối cả hai dây chằng bên	10 10 14	15 15 20
249	Cắt bỏ chai phồng ngón chân cái, cắt gai xương	2	5
250	Rạch mở bao cẳng, bao gân	3	5
DA, TỔ CHỨC DA, HỆ THỐNG BẠCH HUYẾT VÀ VÚ			
Ap xe			
251	Chích dẫn lưu áp xe, đình nhọt	1	2
252	Tổn thương lành tính: Cắt bỏ	1	2
253	Khoét, nạo có / không kèm theo đốt lửa	1	1
Tổn thương ác tính			
254	Cắt bỏ	1	2
255	Làm sinh thiết da, tổ chức dưới da, bao gồm cả đóng vết mổ	1	1
Nang			
256	Chích dẫn lưu nang nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng	1	1
257	Khoét bỏ nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	2	2
258	Bọc hoặc nang cụm lông: chích dẫn lưu, cắt bỏ	1	2
Hạch			
259	Cắt bỏ	3	5
Hạch bạch huyết			
260	Làm sinh thiết, cắt bỏ hạch ở nông	2	2
261	Cắt bỏ hạch ở sâu	3	5
Móng			
262	Tháo, cắt bỏ phần móng	1	1
263	Khoét bỏ một phần hay toàn bộ móng lẫn chân nuôi dưỡng	2	4
Các vật có chân nuôi			
264	Vật hình trụ ngoài da và tổ chức dưới da	6	12
Cấy chuyển hoặc xoay chuyển tổ chức			
265	Ở thân	5	8
266	Da đầu, tay, chân	7	10
267	Trần, mí mắt, mũi, má, môi, cằm, tai, cổ, nách, cơ quan sinh dục	8	12
268	Bàn tay và bàn chân	10	13
Vú			
269	Rạch áp xe, làm sinh thiết	2	4
270	Cắt bỏ u nang, u xơ tuyến lành tính, tổ chức lạc chỗ, tổn thương núm vú trên bệnh nhân nam/ nữ, cắt ở 1 hay nhiều vị trí	4	7
271	Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn, một bên	8	12
272	Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn, hai bên	12	16
273	Cắt triệt để vú, cơ ngực và nạo vết hạch nách	15	20

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền bảo hiểm theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của Người được bảo hiểm và các quy định dưới đây:

1- Những số liệu ghi trong bảng trên chỉ rõ mức đền bù có thể chi cho loại phẫu thuật tương ứng và được thể hiện dưới dạng tỷ lệ phần trăm của Số tiền bảo hiểm.

Trường hợp phẫu thuật tiến hành bình thường, vết mổ không bị nhiễm trùng, không để lại di chứng sau mổ sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho loại phẫu thuật này.

Trường hợp phẫu thuật tiến hành phức tạp, vết mổ bị nhiễm trùng hoặc sau khi phẫu thuật còn để lại di chứng, thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp phẫu thuật này.

2- Trường hợp phẫu thuật đã tiến hành không được liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường một khoản tiền tương đương với tỷ lệ trả cho một phẫu thuật ở mức độ nặng tương tự.

3- Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua một đường rạch, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ chi trả cho loại phẫu thuật có mức đền bù cao nhất.

4- Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua những đường mổ khác nhau trong cùng một cuộc mổ bởi cùng một phẫu thuật viên, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ dựa trên những chỉ dẫn đã nêu để trả tiền như sau:

- 100% mức trả cho phẫu thuật có tỷ lệ cao nhất

- và 50% mức trả cho mỗi phẫu thuật còn lại

5- Việc bồi thường theo bảng tỷ lệ này chỉ giải quyết theo loại phẫu thuật chứ không trả cho hậu quả của phẫu thuật đó để lại.

6- Đối với những loại phẫu thuật bắt buộc phải tiến hành làm nhiều lần thì lần sau sẽ trả số tiền tối đa bằng 50% của loại phẫu thuật sau (không kể trường hợp kết xương bằng đinh).

Công ty Bảo Việt: Số Hợp đồng bảo hiểm:

Thông tin Người yêu cầu sửa đổi bổ sung

Họ và tên:

Số CMND/Hộ chiếu: Điện thoại:

Địa chỉ:

Yêu cầu sửa đổi

Bổ sung/chỉnh sửa thông tin Người được bảo hiểm (NĐBH)

Bớt Người được bảo hiểm

Hủy hợp đồng bảo hiểm

Bắt đầu từ ngày: / /

Bổ sung/chỉnh sửa thông tin NĐBH	Bớt Người được bảo hiểm
Nội dung cần sửa đổi:	Người được bảo hiểm:
Chỉnh sửa/Bổ sung:	1.
.....	Số CMND/Hộ chiếu:
.....	2.
.....	Số CMND/Hộ chiếu:

Nội dung thay đổi khác:

Phương thức nhận tiền hoàn phí

<input type="checkbox"/> Nhận tiền tại Công ty	- Người nhận tiền: Điện thoại:
	- Số CMND: Ngày cấp: / / Nơi cấp:
<input type="checkbox"/> Nhận qua Tư vấn viên (TVV)	- Người nhận tiền: Mã TVV:
	- Số CMND: Ngày cấp: / / Nơi cấp:
<input type="checkbox"/> Chuyển khoản	- Chủ tài khoản: Số tài khoản:
	- Ngân hàng: Chi nhánh:
	- Địa chỉ:

Cam kết của Người yêu cầu sửa đổi bổ sung

Tôi xác nhận hiểu và đồng ý với những điểm sau:

- Tôi cam kết những thông tin kê khai trên đây là chính xác và không nhầm lẫn. Tôi sẽ bổ sung những chứng từ cần thiết nếu Bảo Việt..... yêu cầu cung cấp.
- Sửa đổi bổ sung do Bảo Việt..... cấp sẽ có hiệu lực kể từ ngày ký.

.....

.....

Người yêu cầu sửa đổi bổ sung ký và ghi rõ họ tên

Ngày, tháng, năm

BẢO HIỂM BẢO VIỆT

Trụ sở chính: 35 Hai Bà Trưng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel 84 4 38262774 / 38262614

Fax 84 4 38257188

Email bvvn@baoviet.com.vn

Website www.baoviet.com.vn/baohiem



CÙNG BẢO VIỆT CHUNG TAY BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG